

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 37688998
 - Fax: 024. 37688979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đã kiểm toán của TPBank là 3.510 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Nguyên nhân:

Trong năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid -19, lợi nhuận của ngân hàng vẫn tăng trưởng khá tốt với lợi nhuận sau thuế đạt 3.510 tỷ đồng, tăng 13,5% so với năm 2019. Trong đó, thu nhập từ lãi thuần đạt 7.619 tỷ đồng, chiếm 73% tổng thu nhập hoạt động, thu nhập ngoài lãi đạt 2.750 tỷ đồng, chiếm 23% tổng thu nhập hoạt động.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	7.619.057	5.633.322	1.985.735	35%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	937.033	1.173.945	-236.912	-20%
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	408.138	43.861	364.277	831%
4	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	710.680	910.692	-200.012	-22%
5	Lãi thuần từ hoạt động khác	694.281	707.643	-13.362	-2%



STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	4.388.523	3.868.189	520.334	13%
7	Lợi nhuận sau thuế	3.510.189	3.093.842	416.347	13%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 10/03/2021 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
 Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 152/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi chín (39) chi nhánh, bốn mươi sáu (46) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021

Số tham chiếu: 60849753/22099723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.214.265	1.654.531
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	9.108.762	7.760.937
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	12.698.296	21.023.865
Tiền gửi tại các TCTD khác		8.685.780	19.261.332
Cấp tín dụng cho các TCTD khác		4.012.516	1.762.533
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	77.344	12.987
Cho vay khách hàng		118.084.610	94.435.382
Cho vay khách hàng	9	119.990.991	95.643.700
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.906.381)	(1.208.318)
Hoạt động mua nợ	11	1.043.036	1.041.334
Mua nợ		1.051.094	1.050.606
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.058)	(9.272)
Chứng khoán đầu tư	12	48.095.142	26.075.064
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		48.197.336	26.139.104
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(146.894)	(108.740)
Tài sản cố định		708.842	570.994
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13	475.619	368.965
Nguyên giá tài sản cố định		934.334	698.012
Khấu hao tài sản cố định		(458.715)	(329.047)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14	233.223	202.029
Nguyên giá tài sản cố định		483.915	370.895
Hao mòn tài sản cố định		(250.692)	(168.866)
Tài sản Có khác	15	14.284.297	11.863.440
Các khoản phải thu		11.084.592	9.067.601
Các khoản lãi, phí phải thu		1.677.236	1.311.427
Tài sản Có khác		1.576.170	1.499.720
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(53.701)	(15.308)
TỔNG TÀI SẢN		206.314.594	164.438.534

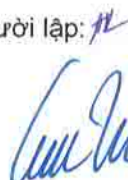
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	697.937	828.005
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	17	40.879.958	40.213.903
Tiền gửi của các TCTD khác		19.401.344	28.948.393
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		21.478.614	11.265.510
Tiền gửi của khách hàng	18	115.903.526	92.439.495
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	688.576	706.047
Phát hành giấy tờ có giá	20	27.438.818	14.426.020
Các khoản nợ khác	21	3.961.381	2.750.385
Các khoản lãi, phí phải trả		2.608.422	2.034.579
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.352.959	715.806
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>189.570.196</u>	<u>151.363.855</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		16.744.398	13.074.679
Vốn		9.859.189	7.882.729
- Vốn điều lệ		10.716.717	8.565.892
- Thặng dư vốn cổ phần		51.071	76
- Cổ phiếu quỹ		(908.599)	(683.239)
Quỹ của TCTD		862.350	576.259
Lợi nhuận chưa phân phối		6.022.859	4.615.691
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	<u>16.744.398</u>	<u>13.074.679</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>206.314.594</u>	<u>164.438.534</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		208.607	86.770
Cam kết giao dịch hối đoái		92.527.867	73.564.506
- Cam kết mua ngoại tệ		7.639.719	6.812.180
- Cam kết bán ngoại tệ		7.532.709	6.822.556
- Cam kết giao dịch hoán đổi		77.355.439	59.929.770
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2.605.732	1.761.377
Bảo lãnh khác		17.110.059	11.534.642
Các cam kết khác		7.262.285	1.300.013
	36	119.714.550	88.247.308

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng (trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	14.828.235	11.850.763
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(7.209.178)	(6.217.441)
Thu nhập lãi thuần		7.619.057	5.633.322
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.539.850	1.467.046
Chi phí hoạt động dịch vụ		(602.817)	(293.101)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	937.033	1.173.945
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	408.138	43.861
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	710.680	910.692
Thu nhập từ hoạt động khác		1.096.636	1.027.006
Chi phí hoạt động khác		(402.355)	(319.363)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	694.281	707.643
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		10.369.189	8.469.463
Chi phí cho nhân viên		(2.254.907)	(1.816.921)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(211.559)	(147.218)
Chi phí hoạt động khác		(1.730.827)	(1.339.186)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(4.197.293)	(3.303.325)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.171.896	5.166.138
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.783.373)	(1.297.949)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.388.523	3.868.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		(878.334)	(774.347)
Tổng chi phí thuế TNDN	22	(878.334)	(774.347)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.510.189	3.093.842
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	3.503	3.030

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.346.496	11.916.023
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.659.517)	(5.523.125)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		937.033	1.173.945
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.243.901	872.137
Thu nhập khác		555.774	645.307
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		138.506	62.069
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.950.565)	(3.024.890)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(785.082)	(779.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.826.546	5.341.500
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(2.771.984)	(80.532)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(21.934.232)	(21.759)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(64.357)	(12.987)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(24.915.316)	(17.532.511)
Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.086.605)	(1.287.991)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		291.333	(1.958.278)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(130.068)	(3.924.193)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		(1.160.460)	6.236.797
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.464.031	16.301.433
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		8.726.598	5.443.842
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(108.589)
(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(17.471)	458.819
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		541.144	(99.803)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(13.230.841)	8.755.748

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(410.688)	(394.594)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1	265
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(410.687)	(394.329)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		390.694	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(7.415)
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		(225.360)	(627.756)
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(41.900)	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		4.328.100	267.000
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		4.451.534	(368.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.189.994)	7.993.248
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		29.198.801	21.205.553
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	20.008.807	29.198.801

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 152/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.716.717 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.565.892 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi chín (39) chi nhánh, bốn mươi sáu (46) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.194 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.200 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính cuối năm, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Trong trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{lệ thực góp (\%)} \text{ của} \\ \text{Ngân hàng tại tổ} \\ \text{chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực} \\ \text{tế của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh số 4.5* theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Các khoản phải thu**4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (*Thuyết minh số 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.21 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực tế.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 05 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.23 Vốn và các quỹ****4.23.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

4.24 Cán trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	802.563	531.913
Tiền mặt bằng ngoại tệ	488.300	573.505
Vàng tiền tệ	923.402	549.113
	2.214.265	1.654.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bảng VND	8.359.883	7.173.139
- Bảng ngoại tệ	748.879	587.798
	<u>9.108.762</u>	<u>7.760.937</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.685.780	19.261.332
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	4.012.516	1.762.533
	<u>12.698.296</u>	<u>21.023.865</u>

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	7.685.780	12.066.232
- Bảng VND	7.226.202	11.549.999
- Bảng ngoại tệ	459.578	516.233
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000	7.195.100
- Bảng VND	1.000.000	6.500.000
- Bảng ngoại tệ	-	695.100
	<u>8.685.780</u>	<u>19.261.332</u>

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.000.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)**7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác**

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	3.205.531	1.646.677
Bằng ngoại tệ	806.985	115.856
	<u>4.012.516</u>	<u>1.762.533</u>

Mức lãi suất tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2020</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2019</u> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,21 – 0,23	3,70 – 4,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	1,80 – 2,20
Cấp tín dụng bằng VND	0,00 – 6,07	4,50 – 6,00
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	1,28 – 3,37	3,40

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cấp tín dụng, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1.000.000	7.195.100
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	4.012.516	1.762.533
	<u>5.012.516</u>	<u>8.957.633</u>

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.986.173	18.086	(16.864)	1.222
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.784.562	144.191	(72.814)	71.377
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.431.234	9.984	(5.239)	4.745
	<u>46.201.969</u>	<u>172.261</u>	<u>(94.917)</u>	<u>77.344</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 <i>(phân loại lại)</i>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.403.265	25.450	(22.383)	3.067
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.893.922	93.145	(92.330)	815
Giao dịch hoán đổi lãi suất	445.454	9.105	-	9.105
	<u>37.742.641</u>	<u>127.700</u>	<u>(114.713)</u>	<u>12.987</u>

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	117.673.901	93.493.969
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	979.040	694.708
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.143
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	55.834	97.526
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.282.216	1.356.354
	<u>119.990.991</u>	<u>95.643.700</u>

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2020</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2019</u> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	4,00 – 11,00	5,00 – 12,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,90 – 4,50	3,00 – 8,50

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	116.947.320	92.479.838
Nợ cần chú ý	1.623.222	1.928.827
Nợ dưới tiêu chuẩn	661.225	480.956
Nợ nghi ngờ	330.799	305.467
Nợ có khả năng mất vốn	428.425	448.612
	<u>119.990.991</u>	<u>95.643.700</u>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	35.328.320	24.089.782
Nợ trung hạn	29.601.337	26.198.123
Nợ dài hạn	55.061.334	45.355.795
	<u>119.990.991</u>	<u>95.643.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020		31/12/2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	956.318	0,80	1.373.702	1,44
Công ty TNHH khác	23.964.302	19,97	19.385.294	20,27
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.661.751	2,22	1.641.978	1,72
Công ty cổ phần khác	31.999.199	26,67	21.353.788	22,32
Công ty hợp danh	6.662	0,01	1.911	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	21.136	0,02	41.098	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	410.777	0,34	733	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	107.614	0,09	130.684	0,14
Hộ kinh doanh, cá nhân	59.751.709	49,79	51.568.181	53,92
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	111.523	0,09	146.331	0,15
	119.990.991	100,00	95.643.700	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế của khách hàng

	31/12/2020		31/12/2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.518.128	5,43	4.500.140	4,71
Khai khoáng	1.421.533	1,18	1.270.620	1,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.264.294	9,39	7.605.312	7,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.994.533	4,16	3.853.950	4,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	362.683	0,30	384.710	0,40
Xây dựng	7.502.514	6,25	6.908.052	7,22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.256.439	6,05	5.660.944	5,92
Vận tải kho bãi	5.601.945	4,67	3.976.252	4,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	437.151	0,36	385.100	0,40
Thông tin và truyền thông	2.140.063	1,78	2.330.104	2,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.112.076	6,76	4.220.688	4,41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74.214	0,06	67.908	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	336.268	0,28	373.852	0,39
Giáo dục và đào tạo	128.812	0,11	219.823	0,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96.805	0,08	128.553	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	306.319	0,26	414.821	0,44
Hoạt động kinh doanh khác	3.597.154	3,00	1.715.283	1,79
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	59.840.060	49,88	51.627.588	53,98
	119.990.991	100,00	95.643.700	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	487.228	721.090	1.208.318
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 32)	1.631.488	153.099	1.784.587
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(1.086.524)	-	(1.086.524)
Số dư cuối năm	1.032.192	874.189	1.906.381

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	327.861	562.050	889.911
Trích lập trong năm	744.425	159.040	903.465
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(585.058)	-	(585.058)
Số dư cuối năm	487.228	721.090	1.208.318

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	777.818	666.441
Mua nợ bằng ngoại tệ	273.276	384.165
Dự phòng rủi ro	(8.058)	(9.272)
	1.043.036	1.041.334

11.1 Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	1.041.549	1.041.061
Giá trị phụ trội của mua nợ	9.545	9.545
	1.051.094	1.050.606

11.2 Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.051.094	1.050.606
	1.051.094	1.050.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	48.197.336	26.139.104
Chứng khoán nợ	48.107.236	25.823.935
Chứng khoán vốn	90.100	315.169
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	44.700	44.700
	48.242.036	26.183.804
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(146.894)	(108.740)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	(146.559)	(108.405)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Trái phiếu DATC	(335)	(335)
	48.095.142	26.075.064

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	48.107.236	25.823.935
Trái phiếu Chính phủ	20.673.971	5.608.261
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	9.972.422	12.933.456
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	11.260.626	4.781.221
Chứng chỉ tiền gửi/kỳ phiếu	6.200.217	2.500.997
Chứng khoán vốn	90.100	315.169
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	315.169
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	90.100	-
	48.197.336	26.139.104
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(146.559)	(108.405)
Dự phòng chung	(146.559)	(108.405)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
	44.365	44.365

12.3 Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2020

	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu DATC) triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	108.405	335	108.740
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 29)	38.154	-	38.154
Số dư cuối năm	146.559	335	146.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phát hành bởi các TCTD và doanh nghiệp được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 02**

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.465.634	12.646.213
	15.465.634	12.646.213

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	296.594	57.586	337.174	6.658	698.012
Tăng trong năm	87.833	-	148.160	394	236.387
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65)	-	(65)
Số dư cuối năm	384.427	57.586	485.269	7.052	934.334
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	165.941	24.867	132.474	5.765	329.047
Khấu hao trong năm	58.243	5.559	65.406	525	129.733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65)	-	(65)
Số dư cuối năm	224.184	30.426	197.815	6.290	458.715
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	130.653	32.719	204.700	893	368.965
Tại ngày cuối năm	160.243	27.160	287.454	762	475.619

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 200.871 triệu đồng.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	370.895
Tăng trong năm	113.020
Số dư cuối năm	483.915
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	168.866
Hao mòn trong năm	81.826
Số dư cuối năm	250.692
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	202.029
Tại ngày cuối năm	233.223

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 101.024 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	11.084.592	9.067.601
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	1.677.236	1.311.427
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 15.3</i>)	1.576.170	1.499.720
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (<i>Thuyết minh số 15.4</i>)	(53.701)	(15.308)
	14.284.297	11.863.440

15.1 Các khoản phải thu

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	57.985	67.900
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	53.082	64.295
Phải thu nội bộ khác	4.903	3.605
Các khoản phải thu bên ngoài	11.026.607	8.999.701
Mua sắm tài sản cố định	204.832	143.551
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	854	3.969
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	91.167	10.004
Các khoản phải thu án phí	4.224	6.146
Các khoản phải thu bên ngoài khác	10.725.530	8.836.031
<i>Trong đó:</i>		
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	76.181	150.524
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (*)	4.952.220	3.125.447
- Các khoản phải thu khác	5.697.129	5.560.060
	11.084.592	9.067.601

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	90	18.058
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.050.184	635.283
Lãi phải thu từ cho vay	603.233	574.677
Lãi phải thu từ nợ mua	7.098	4.032
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	16.626	79.372
Phí phải thu	5	5
	1.677.236	1.311.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	61.018	24.924
Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác	1.515.152	1.474.796
	1.576.170	1.499.720

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	53.701	15.308

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	15.308	-
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 31</i>)	38.474	15.308
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(81)	-
Số cuối năm	53.701	15.308

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN		
Vay theo gói hồ sơ tín dụng	697.937	828.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”), TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	19.401.344	28.948.393
Tiền gửi không kỳ hạn	7.130.727	11.348.543
- Bằng VND	7.130.727	11.348.543
Tiền gửi có kỳ hạn	12.270.617	17.599.850
- Bằng VND	8.738.000	17.484.000
- Bằng ngoại tệ	3.532.617	115.850
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	21.478.614	11.265.510
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	10.993.052	2.463.543
- Bằng VND	2.740.000	1.440.000
- Vay chiết khấu GTCG	8.253.052	1.023.543
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	346.335	810.950
- Bằng ngoại tệ	346.335	810.950
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	1.979.057	2.317.000
- Bằng ngoại tệ	1.979.057	2.317.000
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	3.868.752	2.753.424
- Bằng VND	2.225.464	2.296.411
- Bằng ngoại tệ	1.643.288	457.013
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	4.291.418	2.920.593
- Bằng ngoại tệ	4.291.418	2.920.593
	40.879.958	40.213.903

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2019</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,15 – 0,45	1,20 – 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,12 – 0,18	1,85
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,15 – 4,31	3,00 – 5,63
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,20 – 3,16	0,96 – 5,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	21.201.387	14.340.219
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	19.611.094	12.708.507
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.590.293	1.631.712
Tiền gửi có kỳ hạn	93.444.094	77.168.735
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	85.953.924	68.757.449
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.490.170	8.411.286
Tiền gửi vốn chuyên dụng	1.428	2.895
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	585	791
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	843	2.104
Tiền ký quỹ	1.256.617	927.646
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.217.550	879.612
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	39.067	48.034
	<u>115.903.526</u>	<u>92.439.495</u>

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2019</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 – 0,30	0,30 – 0,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 – 7,25	0,80 – 8,90
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2020</i>		<i>31/12/2019</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.703.937	1,47	1.700.647	1,84
Công ty TNHH khác	20.043.302	17,29	14.006.452	15,15
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.263.109	1,09	665.525	0,72
Công ty cổ phần khác	33.978.756	29,32	24.421.972	26,42
Công ty hợp danh	636	0,00	164	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	22.002	0,02	16.263	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	845.871	0,73	2.069.646	2,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	192.882	0,17	877	0,00
Hộ kinh doanh, cá nhân	56.063.220	48,37	47.874.500	51,79
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.786.774	1,54	1.681.978	1,82
Khác	3.037	0,00	1.471	0,00
	<u>115.903.526</u>	<u>100,00</u>	<u>92.439.495</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	226.796	242.647
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	<u>461.780</u>	<u>463.400</u>
	<u>688.576</u>	<u>706.047</u>

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2020</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2019</u> <i>%/năm</i>
Vốn nhận bằng VND	3,80 – 4,99	3,80 – 6,30
Vốn nhận bằng ngoại tệ	2,75	4,39

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	27.438.922	14.426.020
Chiết khấu	(104)	-
	<u>27.438.818</u>	<u>14.426.020</u>

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Trái phiếu ghi sổ</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Chứng chỉ tiền gửi</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Tổng</u> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	3.800.000	3.800.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1826 ngày)			
- Bằng VND	10.150.000	7.820.251	17.970.251
Trên 5 năm (Trên 1826 ngày)			
- Bằng VND	<u>5.103.200</u>	<u>565.471</u>	<u>5.668.671</u>
Số dư cuối năm	<u>15.253.200</u>	<u>12.185.722</u>	<u>27.438.922</u>

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,00%/năm đến 9,60%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi và phí phải trả (Thuyết minh số 21.1)	2.608.422	2.034.579
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh số 21.2)	<u>1.352.959</u>	<u>715.806</u>
	<u>3.961.381</u>	<u>2.750.385</u>

21.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.562.215	1.398.599
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	760	1.068
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	911.809	495.990
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	66.039	95.505
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	<u>67.599</u>	<u>43.417</u>
	<u>2.608.422</u>	<u>2.034.579</u>

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	300.017	8.359
Các khoản phải trả nhân viên	295.015	8.357
Phải trả về Quý khen thưởng, phúc lợi	5.002	2
Các khoản phải trả bên ngoài	1.052.942	707.447
Thuế TNDN phải trả	467.179	373.927
Các khoản thuế phải nộp	39.004	30.975
Các khoản phải trả khác	<u>546.759</u>	<u>302.545</u>
	<u>1.352.959</u>	<u>715.806</u>

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<u>Số dư</u> <i>đầu năm</i>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư</u> <i>cuối năm</i>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Thuế GTGT	9.790	78.354	72.071	16.073
Thuế TNDN (Thuyết minh số 22.1)	373.927	878.334	785.082	467.179
Các loại thuế khác (*)	<u>21.185</u>	<u>336.593</u>	<u>334.847</u>	<u>22.931</u>
	<u>404.902</u>	<u>1.293.281</u>	<u>1.192.000</u>	<u>506.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.388.523	3.868.189
Các khoản điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	3.146	3.544
Thu nhập tính thuế	4.391.669	3.871.733
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	878.334	774.347
- Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	-	1.300
- Cấn trừ thuế nhà thầu đã nộp tại nước ngoài	-	(20.246)
Thuế TNDN trong năm tài chính	878.334	755.401
Thuế TNDN phải trả đầu năm	373.927	398.492
Thuế TNDN đã trả trong năm	(785.082)	(779.966)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	467.179	373.927

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2020 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Tại ngày 01/01/2020	8.565.892	76	(683.239)	390.133	186.126	4.615.691	13.074.679
Tăng vốn trong năm	2.150.825	50.995	-	-	(177.985)	(1.633.140)	390.695
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.510.189	3.510.189
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(225.360)	-	-	-	(225.360)
Trích quỹ dự trữ trong năm (*)	-	-	-	309.384	154.692	(464.076)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm từ lợi nhuận để lại (*)	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Điều chỉnh theo Quyết định của Thanh tra Thuế	-	-	-	-	-	(805)	(805)
Tại ngày 31/12/2020	10.716.717	51.071	(908.599)	699.517	162.833	6.022.859	16.744.398

(*) Trích quỹ dự trữ trong năm được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2019 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2020</u> <u>cổ phiếu</u>	<u>31/12/2019</u> <u>cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.071.671.722	856.589.206
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.071.671.722	856.589.206
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(40.016.056)	(30.016.056)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.031.655.666	826.573.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 07 tháng 08 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	3.510.189	3.093.842
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	(5.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng) (*)	3.510.189	3.088.842
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu) (**)	1.002.078.461	1.019.389.776
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	3.503	3.030

(*) Lợi nhuận sau thuế cho mục đích tính toán lãi trên cổ phiếu năm 2019 được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2020.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2019 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2020.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	172.062	325.887
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	11.192.942	8.916.459
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.591.931	1.781.690
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	255.845	189.080
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	94.340	106.834
Thu khác từ hoạt động tín dụng	521.115	530.813
<i>Trong đó:</i>		
- Thu phí liên quan đến tín dụng	388.120	316.321
	14.828.235	11.850.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.166.520	4.590.451
Trả lãi tiền vay	394.936	606.327
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.181.703	634.240
Chi phí hoạt động tín dụng khác	466.019	386.423
	7.209.178	6.217.441

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.539.850	1.467.046
Thu từ dịch vụ thanh toán	566.441	420.202
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5.770	4.387
Thu từ kinh doanh, dịch vụ tư vấn và bảo hiểm	575.909	691.075
Thu khác	391.730	351.382
Chi phí hoạt động dịch vụ	(602.817)	(293.101)
Bưu điện, viễn thông	(82.975)	(46.967)
Chi về dịch vụ thanh toán	(301.448)	(207.989)
Chi về ngân quỹ	(15.181)	(24.635)
Chi về dịch vụ tư vấn và nghiệp vụ ủy thác, đại lý	(5.044)	(12.949)
Chi khác	(198.169)	(561)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	937.033	1.173.945

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.361.791	1.059.396
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	686.546	474.283
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	675.245	585.113
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(953.653)	(1.015.535)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(304.394)	(378.320)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(649.259)	(637.215)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	408.138	43.861

29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	850.760	904.842
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(101.926)	(65.404)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.3)	(38.154)	71.254
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	710.680	910.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.096.636	1.027.006
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	138.506	62.069
Thu từ tắt toán trước hạn trái phiếu VAMC	-	53.582
Thu từ thanh lý tài sản	1	265
Thu nhập khác	958.129	911.090
Chi phí hoạt động khác	(402.355)	(319.363)
Chi phí khác	(402.355)	(319.363)
Lãi thuần từ hoạt động khác	694.281	707.643

31. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	195	388
Chi phí cho nhân viên	2.254.907	1.816.921
Chi lương và phụ cấp	2.052.293	1.642.402
Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	5.437	27.828
Các khoản chi đóng góp theo lương	110.359	85.030
Chi trợ cấp	10.990	10.074
Các khoản chi khác	75.828	51.587
Chi về tài sản	702.215	480.184
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	211.559	147.218
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	74.738	37.582
Mua sắm công cụ lao động	97.478	72.792
Chi bảo hiểm tài sản	15.284	1.551
Chi khác về tài sản	303.156	221.041
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.127.922	930.279
<i>Trong đó:</i>		
Công tác phí	10.484	14.249
Chi về hoạt động đoàn thể	1.385	11.711
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	65.253	65.939
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	58.715	45.264
Chi bưu phí và điện thoại	64.632	45.265
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	130.756	172.185
Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	293.578	218.548
Chi đào tạo, huấn luyện	2.142	2.608
Chi phí quản lý khác	500.977	354.510
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	73.580	60.245
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	38.474	15.308
	4.197.293	3.303.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	1.784.587	903.465
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 11)	(1.214)	1.010
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	-	393.474
	1.783.373	1.297.949

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.214.265	1.654.531
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.108.762	7.760.937
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	7.685.780	12.066.232
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày	1.000.000	7.717.101
	20.008.807	29.198.801

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.682	5.405
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng thu nhập (quỹ lương và thưởng)	2.254.907	1.816.921
2. Thu nhập bình quân tháng	28,12	28,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG**35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 (phân loại lại) triệu đồng
Bất động sản	150.161.003	94.797.656
Động sản	73.936.762	67.855.382
Chứng từ có giá	47.834.369	33.694.315
Tài sản khác	113.745.114	91.177.613
	385.677.248	287.524.966

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Chứng từ có giá	13.883.000	6.290.000
	13.883.000	6.290.000

36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	208.607	86.770
Cam kết giao dịch hối đoái	92.527.867	73.564.506
Cam kết mua	7.639.719	6.812.180
- Ngoại tệ quy đổi	4.462.774	5.917.381
- VND	3.176.945	894.799
Cam kết bán	7.532.709	6.822.556
- Ngoại tệ quy đổi	4.042.638	3.045.596
- VND	3.490.071	3.776.960
Cam kết giao dịch hoán đổi	77.355.439	59.929.770
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.605.732	1.761.377
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.900.075	1.875.815
- Trừ: tiền ký quỹ	(294.343)	(114.438)
Bảo lãnh khác	17.110.059	11.534.642
Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.295.135	922.229
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.430.170	2.504.259
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.325.256	590.235
Cam kết bảo lãnh khác	12.016.272	8.325.267
- Trừ: tiền ký quỹ	(956.774)	(807.348)
Các cam kết khác	7.262.285	1.300.013
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	6.861.285	900.013
Cam kết khác	401.000	400.000
Các cam kết đưa ra	119.714.550	88.247.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà... luân chuyển trong năm, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch trả trước tiền thuê nhà

Bên liên quan	Năm 2020			Năm 2019		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji – Cổ đông lớn						
Trả trước tiền thuê nhà	479.311	55.436	29.220	505.527	658.394	479.311

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Năm 2020			Năm 2019		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP FPT – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	2.010.388	11.194.882	11.093.214	2.112.056	1.957.528	2.010.388
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	27	-	-	27	-	27

Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	2.246.350	2.798.827	2.512.377	2.532.800	2.061.976	2.246.350
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	-	60.000	60.000	-	9.100	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi không kỳ hạn

<i>Bên liên quan</i>	Năm 2020			Năm 2019		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP FPT – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	326.894	41.417.179	41.596.328	147.745	196.832	326.894
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	12.992	120.903.047	120.900.476	15.563	75.971	12.992
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 31.12.2020)						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	47.243	19.098.957	19.079.875	66.325	48.272	47.243
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	136.392	25.620.929	24.598.292	1.159.029	1.844	136.392

Giao dịch cho vay

<i>Bên liên quan</i>	Năm 2020			Năm 2019		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 31.12.2020)						
Số dư cho vay	-	500.000	500.000	-	-	-
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư cho vay	-	439.859	439.859	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức (tiếp theo)

Giao dịch góp vốn, mua cổ phần

Bên liên quan	Năm 2020			Năm 2019		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn Số dư góp vốn	-	90.100	-	90.100	-	-

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	40.563	35.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Đơn vị: triệu đồng

I. Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>Miền Bắc</u>	<u>Miền Trung</u>	<u>Miền Nam</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Thu nhập lãi thuần	5.173.668	346.755	2.098.634	-	7.619.057
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	656.812	13.256	266.965	-	937.033
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	1.085.405	4.202	29.211	-	1.118.818
Lãi thuần từ hoạt động khác	796.603	(14.851)	(87.471)	-	694.281
Chi phí hoạt động	<u>(3.591.205)</u>	<u>(111.119)</u>	<u>(494.969)</u>	-	<u>(4.197.293)</u>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.121.283	238.243	1.812.370	-	6.171.896
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	<u>(1.513.981)</u>	<u>(25.470)</u>	<u>(243.922)</u>	-	<u>(1.783.373)</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.607.302	212.773	1.568.448	-	4.388.523
II. Tài sản	162.957.095	9.373.458	62.211.883	(28.227.842)	206.314.594
III. Nợ phải trả	147.993.916	9.160.686	60.643.436	(28.227.842)	189.570.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay & mua nợ (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng (cam kết L/C) triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	123.772.385	134.727.618	2.605.732	46.201.969	48.242.036
Nước ngoài	1.282.216	577.252	-	-	-
Tổng	125.054.601	135.304.870	2.605.732	46.201.969	48.242.036

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	12.698.296	-	-	12.698.296
- Tiền gửi tại TCTD khác	8.685.780	-	-	8.685.780
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	4.012.516	-	-	4.012.516
Cho vay khách hàng	116.947.320	377.751	2.665.920	119.990.991
Hoạt động mua nợ	1.051.094	-	-	1.051.094
Chứng khoán đầu tư	48.242.036	-	-	48.242.036
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	48.197.336	-	-	48.197.336
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	44.700
Tài sản Có khác	14.279.395	-	58.603	14.337.998
Tổng cộng	193.218.141	377.751	2.724.523	196.320.415

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc căn cứ cấu trúc tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định lại trong khoảng thời gian					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.214.265	-	-	-	-	-	2.214.265
Tiền gửi tại NHNN	-	9.108.762	-	-	-	-	9.108.762
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	9.388.788	1.753.056	736.176	820.276	-	12.698.296
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(11.402)	(28.737)	20.210	95.051	2.681	77.344
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	441.573	28.573.484	55.297.767	9.359.309	20.091.094	6.420.119	121.042.085
Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.933.893	7.276.732	1.621.178	2.665.959	8.902.758	48.242.036
Tài sản cố định	-	708.842	-	-	-	-	708.842
Tài sản Có khác (*)	-	14.337.998	-	-	-	-	14.337.998
Tổng tài sản	441.573	17.351.205	64.298.818	11.736.873	23.672.380	15.325.558	208.429.628
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	2.618	153.783	340.883	200.653	-	697.937
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	30.372.467	6.973.268	3.263.054	271.169	-	40.879.958
Tiền gửi của khách hàng	-	41.346.557	20.062.735	20.416.571	16.556.438	17.521.225	115.903.526
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	226.796	-	461.780	-	-	688.576
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.000.000	2.971.560	4.125.502	1.000.000	13.478.556	27.438.818
Các khoản nợ khác	-	3.961.381	-	-	-	-	3.961.381
Tổng nợ phải trả	-	3.961.381	30.161.346	28.607.790	18.028.260	30.999.781	189.570.196
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	441.573	13.389.824	(21.954.913)	(16.870.917)	5.644.120	(15.674.223)	18.859.432

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	84.104	177.850	923.402	226.346	1.411.702
Tiền gửi tại NHNN	748.879	-	-	-	748.879
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	1.113.627	39.479	-	113.457	1.266.563
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.347.899	(116.961)	-	(424.834)	806.104
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	12.214.751	-	-	-	12.214.751
Các tài sản Có khác (*)	2.793.336	116.598	-	6.738	2.916.672
Tổng tài sản	18.302.596	216.966	923.402	(78.293)	19.364.671
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	11.669.413	116.577	-	6.725	11.792.715
Tiền gửi của khách hàng	8.944.665	98.903	-	76.805	9.120.373
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	461.780	-	-	-	461.780
Các khoản nợ khác	78.377	231	-	16	78.624
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	21.154.235	215.711	-	83.546	21.453.492
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.851.639)	1.255	923.402	(161.839)	(2.088.821)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.417.732	-	(496.786)	(500.810)	420.136
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.433.907)	1.255	426.616	(662.649)	(1.668.685)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

40.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.214.265	-	-	2.214.265
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.108.762	-	-	9.108.762
Tiền gửi và cấp tin dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	9.388.788	1.753.056	1.556.452	12.698.296
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(11.402)	(28.737)	115.261	77.344
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	211.694	225.957	6.514.932	13.189.466	31.333.206	121.042.085
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	278.100	850.000	3.532.225	48.242.036
Tài sản cố định	-	-	38	11	5.135	708.842
Tài sản Cố khác (*)	-	-	2.734.533	3.660.814	5.662.293	14.337.998
Tổng tài sản	211.694	225.957	30.228.016	19.424.610	42.204.572	208.429.628
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	28.396.028	7.127.051	3.729.424	41.577.895
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.220.116	12.944.362	27.653.866	115.903.526
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.180	1.443	32.330	688.576
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.000	2.971.560	5.125.502	27.438.818
Các khoản nợ khác (*)	-	-	452.928	645.493	1.283.834	3.961.381
Tổng nợ phải trả	-	-	64.070.252	23.689.909	37.824.956	189.570.196
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	211.694	225.957	(33.842.236)	(4.265.299)	4.379.616	18.859.432

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý trệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh trệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn trệu đồng	Cho vay và phải thu trệu đồng	Sẵn sàng để bán trệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ trệu đồng	Tổng công giá trị ghi sổ trệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.214.265	-	-	-	-	2.214.265	2.214.265
Tiền gửi tại NHNN	9.108.762	-	-	-	-	9.108.762	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	12.698.296	-	-	12.698.296	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	77.344	-	-	-	-	77.344	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	119.990.991	-	-	119.990.991	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	1.051.094	-	-	1.051.094	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	48.197.336	-	48.197.336	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700	-	-	-	44.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	12.325.773	-	-	12.325.773	(*)
	11.400.371	44.700	146.066.154	48.197.336	-	205.708.561	(*)
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	697.937	697.937	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	40.879.958	40.879.958	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	115.903.526	115.903.526	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	688.576	688.576	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	27.438.818	27.438.818	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.405.467	3.405.467	(*)
	-	-	-	-	189.014.282	189.014.282	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
USD	23.089	23.170
GBP	31.474	30.375
JPY	223	213
HKD	2.987	2.994
AUD	17.755	16.219
SGD	17.464	17.196
CAD	18.115	17.738
EUR	28.527	26.206
XAU	5.585.000	4.269.000
CNY	3.605	3.359
CHF	26.215	24.002

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021